TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HÒN ĐẤT** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **81**/2024/DS-ST.
Ngày: 29/7/2024.
V/v:"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT – TỈNH KIÊN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Hồng Điệp.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Đoạt.

2. Ông Nguyễn Tấn Lập.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Đinh Thị Ngọc Lan - Thư ký TAND huyện Hòn Đất.

- ***Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất tham gia phiên tòa***: Không

Ngày 29 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 208/2024/TLST-DS ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 86/2024/QĐXX-ST ngày 24 tháng 6 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên toà số: 58/2024/QĐST-DS ngày 09 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Phạm Thị T**, sinh năm 1973; Địa chỉ: Tổ B, ấp H, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Trần Việt Q** - Luật sư của Văn phòng L thuộc đoàn Luật sư tỉnh K (Có mặt).

- *Bị đơn:* Bà **Phạm Thị N**, sinh năm: 1970; Địa chỉ: Khu phố M, thị trấn S, huyện H, tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông **Lê Thanh V**, sinh năm: 1966; Địa chỉ: Khu phố M, thị trấn S, huyện H, tỉnh Kiên Giang (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình xét xử nguyên đơn bà Phạm Thị T trình bày như sau:***

Vào khoảng năm 2019 bà Phạm Thị N có vay của bà số tiền 222.000.000đồng để xây nhà, lãi suất 2%/tháng, ông Lê Thanh V là chồng bà N cũng biết, trong quá trình vay bà N đóng lãi cho bà được 7 tháng, sau đó bà N không đóng lãi nữa, bà mới đến đòi thì bà N chuyển sang trả góp cho bà nhiều lần được 68 triệu đồng, như vậy bà N còn phải trả cho bà số tiền 154 triệu đồng (222.000.000đ - 68.000.000đ = 154.000.000đ). Bà đã đòi nhiều lần nhưng bà N, ông V cứ hẹn lần hẹn lựa không trả. Nay bà T làm đơn yêu cầu Toà án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang giải quyết buộc bà Phạm Thị N và chồng là ông Lê Thanh V phải liên đới trả cho bà số tiền 154 triệu đồng.

**** Tại bản tự khai đề ngày 06/6/2024 bị đơn bà Phạm Thị N trình bày:***

Bà N thừa nhận vào khoản năm 2019 bà không có vốn làm ăn nên có vay tiên của bà T để cho người khác vay lại để lấy lãi cao hơn nhằm hưởng chênh lệch, tổng số tiền bà vay của bà T là 222.000.000 đồng và đã trả được 68.000.000 đồng nên hiện còn nợ 154.000.000đồng. Bà thống nhất số nợ gốc còn lại là 154.000.000đồng còn các khoản tiền góp lãi trước trước đây bà không yêu cầu tính lại. Do số tiền này không liên quan đến chồng bà nên bà tự nguyện trả cho bà T và xin trả dần mỗi tháng 2.000.000đồng, trả cho đến khi hết nợ thì thôi.

**** Người có quyền lợi, nghĩa liên quan ông Lê Thanh V:*** Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ đạt thông báo thụ lý vụ án, các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông Lê Thanh V đều vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông V đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà Hội đồng xét xử nhận định vụ án này như sau:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Theo nội dung đơn khởi kiện, bà Phạm Thị T yêu cầu bà Phạm Thị N và ông Lê Thanh V phải liên đới trả cho bà số tiền vay còn thiếu nên đây được xác định là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"; bị đơn bà N có nơi cư trú tại khu phố M, thị trấn S, huyện H, tỉnh Kiên Giang nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất theo quy

định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015.

[2] *Về thủ tục tố tụng*: Người liên quan ông Lê Thanh V vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông V theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] *Về nội dung vụ án:* Qua lời khai và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án Hội đồng xét xử có cơ sở xác định như sau:

Năm 2019 bà Phạm Thị T cho bà Phạm Thị N vay tiền nhiều lần với tổng số tiền là 222.000.000đồng, lãi suất 2%/tháng, trong quá trình vay bà N có trả được 68 triệu tiền gốc và đóng lãi được 7 tháng, sau đó bà N không đóng lãi nữa cho đến nay. Như vậy, bà N còn nợ số tiền gốc 154 triệu đồng, bà T đã đòi nhiều lần nhưng bà N, cùng chồng là ông Lê Thanh V cứ hẹn mà không trả nợ cho bà.

Tại phiên toà, bà T yêu cầu bà Phạm Thị N cùng chồng là ông Lê Thanh V phải liên đới trả cho bà số tiền vay gốc là 154 triệu đồng.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Hội đồng xét xử thấy rằng; Lời khai của bà T, bà N về số tiền vay, lãi suất vay là hoàn toàn trùng khớp với nhau nên đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình làm việc tại Tòa án bà N thừa nhận bà vẫn còn nợ bà T số tiền vay gốc là 154.000.000đồng và đồng ý có trách nhiệm trả số tiền này cho bà T. Hội đồng xét xử xét thấy đây là sự tự nguyện trả nợ của bà N. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện trả nợ của các đương sự, bà N có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền vay gốc 154.000.000đồng.

[4] Đối với ông Lê Thanh V (chồng bà N); Theo đơn khởi kiện bà T có yêu cầu ông V phải có trách nhiệm liên đới cùng bà N trả nợ cho bà. Xét thấy, bà N trình bày việc vay mượn giữa bà với bà T thì ông V không rõ nhưng số tiền bà vay của bà T thì bà cho người khác vay lại để lấy lãi chênh lệch và sử dụng chi tiêu chi tiêu trong việc buôn bán làm ăn của bà; đồng thời gia đình có mỗi mình bà là lao động chính nên bà xin chịu trách nhiệm trả nợ cho bà T; phía bà T cho rằng khi cho vay ông V có biết và ông V cũng có đóng lãi cho bà một vài lần nên số nợ này ông V biết và hứa hẹn trả nhưng rồi không chịu trả nợ cho bà.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập ông V để làm rõ mục đích sử dụng số tiền vay trên nhưng ông V không có mặt và không có ý kiến gì đối với số tiền vay này cũng như đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Như vậy, ông V đã mặc nhiên thừa nhận vợ chồng ông còn nợ của bà T số tiền vay nêu trên.

Từ những phân tích trên, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận, buộc ông Lê Thanh V và bà Phạm Thị N phải liên đới trả cho bà Phạm Thị T số tiền vay còn nợ là 154.000.000 đồng.

[5] Đối với yêu cầu tính lãi; Các đương sự không yêu cầu nên HĐXX miễn xét.

[6] Xét yêu cầu của bà N xin được trả dần số nợ trên nhưng không được bà T đồng ý. Căn cứ theo quy định tại mục 1 phần III Thông tư liên tịch số 01 ngày 19/6/1997 của TANDTC - VKSNDTC- Bộ Tư pháp - Bộ T1 quy định "…Tòa án không tự ấn định trong bản án, quyết định thời điểm hoặc thời hạn bên có nghĩa vụ thi hành …". Vì vậy, yêu cầu này của bà N là không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Xét ý kiến của luật sư phát biểu tại phiên tòa là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử xem xét và chấp nhận trong quá trình nghị án.

[8] Về án phí DSST: Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án thì bà N và ông V phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch trên số tiền phải trả cho bà T.

Bà T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 463, 466 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điều 27 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T.

Buộc bà Phạm Thị N và ông Lê Thanh V phải liên đới trả cho bà Phạm Thị N số tiền 154.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi bốn triệu đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà T có đơn yêu cầu thi hành án phía bà N, ông V còn phải chịu một khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều

468 Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án cho đến khi thi hành xong bản án này.

2/ Về án phí DSST: Buộc bà N và ông V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 7.700.000 đồng (*Bảy triệu bảy trăm nghìn đồng*).

Hoàn trả cho bà Phạm Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.850.000đồng (*Ba triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0001067 ngày 17/5/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòn Đất.

3/ Quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- *TA tỉnh Kiên Giang;*
- *VKS nhân dân huyện Hòn Đất;*
- *THA huyện Hòn Đất;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ./.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trịnh Thị Hồng Đ